

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 44/2023/HC-ST

Ngày: 22 - 9 - 2023

V/v khiếu kiện hành vi hành chính
trong lĩnh vực quản lý hộ tịch

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Chí Tuyên

2. Bà Huỳnh Thị Tuyết Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tống Thanh Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 40/2022/TLST-HC ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc: “*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý hộ tịch*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2023/QĐXXST-HC ngày 17/7/2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Tấn N, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: 71/15 đường Vĩnh Phú 02, phường VP, khu phố Đông, thành phố TA, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Ngọc A, sinh năm: 1975. Có mặt.

Địa chỉ: 943 Quang Trung, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Người bị kiện:

2.1 Ủy ban nhân dân thị xã ĐP, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND thị xã ĐP. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thị xã ĐP: Ông Võ Văn L – Trưởng Phòng Tư pháp thị xã ĐP. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: 465 Nguyễn Nghiêm, phường NN, thị xã ĐP, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2 Ủy ban nhân dân phường PQ, thị xã ĐP, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND phường PQ; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Phường PQ, thị xã ĐP, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Xuân L, sinh năm: 1969.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn C, sinh năm: 1972. Có mặt.

Cùng địa chỉ: 416/13B đường Dương Quảng Hàm, phường 5, quận QV, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:***

Ông Nguyễn Tân N với Bà Nguyễn Thị Xuân L có chung sống với nhau vào khoảng đầu năm 1992 tại Ấp Cầu 2, xã ĐX, huyện ĐP, tỉnh Bình Phước nhưng ông bà chưa đăng ký kết hôn, và cũng không có tổ chức đám cưới tại bất cứ nơi đâu. Quá trình chung sống, ông bà có 01 con chung tên: Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1993. Thời kỳ chung sống với nhau trong khoảng thời gian ngắn đã phát sinh mâu thuẫn nên đến năm 1995 ông N, bà L không còn chung sống với nhau; từ đó phân ai nấy sống, không còn quan tâm lẫn nhau.

Năm 1997, ông N quen biết bà Đỗ Thị L và chung sống như vợ chồng cho đến ngày 18/03/2002, đăng ký kết hôn tại UBND xã PQ (nay là phường PQ), thị xã ĐP, tỉnh Quảng Ngãi. Ông N với bà L có với nhau 02 con chung tên: Nguyễn Thành C, sinh năm 1998 và Nguyễn Thiên N1, sinh năm 2002. Quá trình chung sống với bà L cũng xảy ra nhiều bất đồng nên năm 2008 bà L nộp đơn ly hôn ông N tại Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ (nay là thị xã ĐP), tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 21/07/2008, Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận giữa các đương sự số: 04/2008/VDS-ST ngày 21/07/2008. Theo đó, ông N với bà L thỏa thuận giải quyết về hôn nhân và con chung; riêng về tài sản chung không yêu cầu Tòa giải quyết. Sau khi ly hôn với bà L, ông N vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn và quen biết với bà Nguyễn Thị Kim L. Ngày 07/4/2014, ông N với bà L1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại: UBND phường 1, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh và chung sống cho đến nay.

Năm 2020 không biết vì lý do gì bà Nguyễn Thị Xuân L lại khởi kiện yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung đối với ông N tại Tòa án nhân dân thành phố TA, tỉnh Bình Dương; đồng thời cung cấp trích lục kết hôn số 293/TLKH - BS do UBND phường PQ, thị xã ĐP, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 14/10/2019 để làm căn cứ khởi kiện ly hôn. Trên cơ sở trích lục kết hôn này, Tòa án nhân dân thành phố TA, tỉnh Bình Dương thụ lý vụ án số: 1294/2020/TLST – HNGĐ, ngày 16/11/2020 về việc: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” giữa ông N với Bà Nguyễn Thị Xuân L.

Không đồng ý với việc UBND phường PQ cấp trích lục kết hôn 293/TLKH- BS, ngày 14/10/2019 cho Bà Nguyễn Thị Xuân L, ngày 15/6/2020 ông N có đơn gửi đến UBND phường PQ yêu cầu thu hồi, hủy bỏ trích lục kết hôn số 293/TLKH-BS ngày 14/10/2019. Ngày 31/8/2020 UBND phường PQ có văn bản số: 174/UBND trả lời đơn của ông N và cho rằng: Việc yêu cầu UBND xã PQ ra Quyết định thu hồi bản sao “Trích lục kết hôn” số 293/TLKH-BS, ngày 14/10/2019 là không có cơ sở; vì việc thu hồi trích lục kết hôn là thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện nên không chấp nhận yêu cầu của ông N. Văn bản này của UBND phường PQ đến mãi cuối tháng 5/2021 ông N mới biết và nhận được thông qua gia đình.

Sau khi biết được văn bản số: 174/UBND, ngày 31/8/2020 UBND phường PQ, ngày 14/6/2021 ông N có đơn khiếu nại gửi đến UBND thị xã ĐP yêu cầu: Thu hồi, hủy bỏ trích lục kết hôn số: 293/TLKH – BS, ngày 14/10/2019, xóa bỏ thông tin kết hôn giữa ông N với bà Nguyễn Thị Xuân L tại sổ đăng ký kết hôn năm 1992 của UBND xã PQ (nay là phường PQ) đang được lưu giữ tại UBND huyện Đức Phổ (nay là thị xã ĐP). Đơn khiếu nại này của ông N đã được UBND thị xã ĐP nhận vào ngày 22/6/2021 nhưng sau đó ông N không nhận được trả lời nào của UBND thị xã ĐP (trong giai đoạn này dịch đang bùng phát mạnh). Do không nhận được trả lời giải quyết khiếu nại của UBND thị xã ĐP nên ngày 08/11/2021 ông N tiếp tục làm đơn khiếu nại (ghi lần 02) gửi UBND thị xã ĐP cũng với nội dung như đơn khiếu nại ngày 14/6/2021.

Ngày 16/12/2021, Chủ tịch UBND thị xã ĐP ban hành Công văn số: 2898/UBND-TP về việc: “Giao cho UBND phường PQ kiểm tra, xác minh trường hợp đăng ký kết hôn giữa Ông Nguyễn Tấn N với Bà Nguyễn Thị Xuân L và báo cáo kết quả xác minh cho UBND thị xã ĐP (qua phòng Tư pháp). Trường hợp xác định việc đăng ký kết hôn là đúng pháp luật thì ban hành văn bản trả lời, giải thích cho công dân. Trường hợp xác định đăng ký kết hôn là không đúng trình tự, thủ tục thì xác định rõ hành vi vi phạm, căn cứ pháp lý và lập tờ trình gửi về UBND thị xã ĐP (qua phòng Tư pháp) để tham mưu cho UBND thị xã ban hành Quyết định hủy bỏ”.

Sau khi UBND phường PQ nhận được văn bản số: 2898/UBND- TP của UBND thị xã ĐP. UBND phường PQ đã đề nghị ông N cung cấp các tài liệu có liên quan và triệu tập bà Nguyễn Thị Xuân L về làm việc nhưng bà L không hợp tác nên ngày 15/02/2022 UBND phường PQ có Báo cáo số: 16/BC-UBND gửi UBND thị xã ĐP về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông N. Theo đó, UBND phường PQ cho rằng: Trên cơ sở các bên cung cấp, xác minh, UBND phường không có cơ sở lập tờ trình đề nghị UBND thị xã ĐP ban hành văn bản hủy bỏ giấy chứng nhận kết hôn giữa ông N với bà L. Đồng thời báo cáo kết quả giải quyết cho UBND thị xã, phòng Tư pháp theo dõi, chỉ đạo.

Ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L có quan hệ chung sống từ năm 1992 nhưng chưa bao giờ đến UBND xã PQ (nay là phường PQ) để đăng ký kết hôn. Theo trình bày của bà L tại biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2021 với Tòa án nhân dân thành phố TA, tỉnh Bình Dương thì bà L thừa nhận: Ông N với bà L không cùng nhau đến UBND xã PQ (nay là phường PQ) để đăng ký kết

hôn. Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/12/2021 bà L lại khai: Năm 1994 khi về đăng ký khai sinh cho con bà ký vào sổ đăng ký kết hôn. Nhưng tại biên bản gửi UBND phường PQ, bà L lại cho rằng ông N và bà có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Với những lời trình bày mâu thuẫn của bà L như trên là hoàn toàn đủ cơ sở để UBND phường PQ lập tờ trình đề nghị UBND thị xã ĐP hủy bỏ trích lục kết hôn giữa ông N với bà L. Thế nhưng UBND phường PQ chỉ ban hành báo cáo gửi UBND thị xã ĐP để chỉ đạo, giải quyết, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông N. Mặt khác, UBND phường PQ đã có báo cáo số: 16/BC-UBND ngày 15/02/2022 gửi UBND thị xã ĐP để chỉ đạo, giải quyết nhưng đến nay UBND thị xã ĐP vẫn không ban hành văn bản giải quyết đơn khiếu nại của Ông Nguyễn Tấn N theo quy định của Pháp luật.

Vì vậy, nay ông Nguyễn Tấn N yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết:

- Tuyên bố Hành vi hành chính của UBND xã PQ về việc tự đăng ký kết hôn cho ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L và ghi vào sổ kết hôn số: 10 ngày 30/3/1992 là hành vi hành chính trái pháp luật.

- Tuyên bố hành vi hành chính của UBND phường PQ về việc cấp trích lục kết hôn số: 293/TLKH – BS, ngày 14/10/2019 là hành vi hành chính trái pháp luật.

- Tuyên bố hành vi hành chính của UBND thị xã ĐP về việc không thu hồi, hủy bỏ trích lục kết hôn số: 293/TLKH – BS, ngày 14/10/2019 giữa ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L là hành vi hành chính trái pháp luật.

- Buộc UBND thị xã ĐP phải thu hồi, hủy bỏ trích lục kết hôn số: 293/TLKH -BS, ngày 14/10/2019 giữa ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L do UBND phường PQ cấp.

- Buộc UBND thị xã ĐP phải xóa bỏ thông tin kết hôn giữa ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L tại sổ đăng ký kết hôn năm 1992 của UBND xã PQ (nay là phường PQ) đang được lưu giữ tại UBND huyện Đức Phổ (nay là thị xã ĐP).

****Tại Văn bản số 2861/UBND-TP ngày 17/11/2022, người bị kiện UBND thị xã ĐP trình bày:***

Ngày 15/11/2021, UBND thị xã ĐP nhận được đơn đề ngày 08/11/2021 của ông Nguyễn Tấn N về việc yêu cầu thu hồi, hủy bỏ Trích lục kết hôn số 293/TLKH-BS, ngày 14/10/2019 và xóa thông tin kết hôn trong Sổ đăng ký kết hôn. Sau khi xem xét nội dung đơn, Chủ tịch UBND thị xã đã ban hành Công văn số 2898/UBND-TP ngày 16/12/2021 về việc chuyển đơn của ông Nguyễn Tấn N đến Chủ tịch UBND phường PQ giải quyết theo thẩm quyền, đồng thời giao Chủ tịch UBND phường PQ kiểm tra, xác minh trường hợp đăng ký kết hôn giữa ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L (số vào Sổ đăng ký kết hôn: số 10, quyển số 01/1992 ngày 30/3/1992 lưu tại UBND phường PQ và UBND thị xã) có đúng quy định pháp luật hay không và báo cáo kết quả việc xác minh, giải quyết vụ việc về UBND thị xã (qua phòng Tư pháp). Trường hợp

xác định việc kết hôn đúng quy định pháp luật thì ban hành văn bản trả lời, giải thích pháp luật cho công dân biết. Trường hợp xác định việc đăng ký kết hôn giữa ông N và bà L không đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, thì xác định rõ hành vi vi phạm, căn cứ pháp lý và lập tờ trình gửi về UBND thị xã (qua phòng Tư pháp) để có cơ sở cho phòng Tư pháp tham mưu UBND thị xã ban hành quyết định hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn của ông N và bà L theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi tiếp nhận ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND thị xã tại Công văn số 2898/UBND-TP ngày 16/12/2021 về việc chuyển đơn của ông Nguyễn Tấn N đến UBND phường PQ để giải quyết theo thẩm quyền. UBND phường PQ đã thực hiện các quy trình về giải quyết đơn của ông Nguyễn Tấn N và đã có Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 15/02/2022 gửi UBND thị xã và có văn bản trả lời cho ông Nguyễn Tấn N, với các nội dung sau:

Ngày 24/01/2022, UBND phường PQ đã có Thông báo số 05/TB-UBND về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Tấn N; nội dung: Thông báo mời bà Nguyễn Thị Xuân L và các cá nhân có liên quan vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 10/02/2022 tại Hội trường UBND phường PQ để giải quyết nội dung mà ông Nguyễn Tấn N yêu cầu trong đơn đề ngày 08/11/2021. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Xuân L có văn bản trả lời đề ngày 07/02/2022 là bà không tham dự được vì lý do sức khỏe và bà khẳng định trong văn bản: “Tôi và ông Nguyễn Tấn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, có ký tên vào sổ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PQ, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 10, ngày 30/3/1992)”.

Về phía ông Nguyễn Tấn N đã cung cấp 02 Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 05/3/2021 và 03/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TA, tỉnh Bình Dương. Tại biên bản ngày 05/3/2021, bà Nguyễn Thị Xuân L đáp: “Tôi và ông N tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện vào tháng 3/1992, có tổ chức đám cưới tại thị trấn Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Sau đó, tôi và ông N có về nhà ông N tại xã PQ, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi để ra mắt họ hàng. Sau khi kết hôn, tôi và ông N sống chung với nhau tại phường 11, Quận QV, thành phố Hồ Chí Minh. Cùng năm 1992 trong lúc tôi ở trong thành phố Hồ Chí Minh thì ông N có về quê và tự đi đăng ký kết hôn cho tôi và ông N tại UBND xã PQ, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi theo giấy chứng nhận kết hôn số 10, ngày 30/3/1992 và cầm giấy chứng nhận kết hôn về đưa cho tôi xem. Chúng tôi không có cùng nhau đến Ủy ban nhân dân để ký giấy chứng nhận kết hôn. Nhưng quá trình lưu giữ tôi đã làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn”; còn tại biên bản ngày 03/12/2021, bà L lại đáp: “Tôi và ông Nguyễn Tấn N có đăng ký kết hôn tại UBND xã PQ và ký tên vào sổ đăng ký, nhưng chúng tôi không cùng nhau đến Ủy ban nhân dân xã ký. Do lúc đó tôi ở trong thành phố nên ông N ký trước. Đến năm 1994 sau khi sinh con thì tôi về quê đăng ký khai sinh cho con tôi và ký vào sổ đăng ký kết hôn sau, lúc này ông N đang ở trong thành phố Hồ Chí Minh”.

Từ những cơ sở nêu trên, UBND phường PQ cho rằng không có cơ sở lập Tờ trình đề nghị phòng Tư pháp thị xã tham mưu UBND thị xã ban hành

Quyết định hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của UBND thị xã ĐP: Việc ông Nguyễn Tấn N yêu cầu UBND thị xã ĐP thu hồi, hủy bỏ Trích lục kết hôn số 293/TLKH-BS ngày 14/10/2019 và xóa bỏ thông tin kết hôn giữa ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L tại Sổ đăng ký kết hôn năm 1992 của UBND xã PQ (nay là UBND phường PQ) đang được lưu giữ tại UBND huyện Đức Phổ (nay là UBND thị xã ĐP) là không có cơ sở theo quy định của pháp luật. Bởi vì: Qua quá trình làm việc với các bên liên quan và qua việc xác minh, thu thập thông tin UBND phường PQ khẳng định không có cơ sở để lập Tờ trình đề nghị phòng Tư pháp thị xã tham mưu UBND thị xã ban hành Quyết định hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L theo quy định của pháp luật. Mặt khác, tại Sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn, quyển số 01 năm 1992, xã PQ đang lưu trữ tại UBND thị xã ĐP đã thể hiện Ông Nguyễn Tấn N - sinh năm 1959, nghề nghiệp: công nhân và bà Nguyễn Thị Xuân L - sinh năm 1969, nghề nghiệp: thợ may; có đăng ký kết hôn và ghi vào sổ kết hôn số 10 ngày 30/03/1992, có chữ ký của ông Nguyễn Tấn N và chữ ký bà Nguyễn Thị Xuân L.

Do vậy, UBND thị xã ĐP không có cơ sở pháp lý để thu hồi, hủy bỏ Trích lục kết hôn số 293/TLKH-BS, ngày 14/10/2019 do UBND xã PQ cấp và xóa thông tin đăng ký kết hôn giữa ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L trong Sổ đăng ký kết hôn năm 1992 của UBND xã PQ (nay là UBND phường PQ) đang lưu trữ tại UBND thị xã ĐP. Tại biên bản làm việc ngày 05/9/2023, UBND thị xã ĐP đồng ý với kết luận giám định số 479/KL-KTHS ngày 04/5/2023 về việc giám định chữ ký của ông N tại sổ Cấp giấy chứng nhận kết hôn và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

****Trong quá trình tham gia tố tụng, người bị kiện Ủy ban nhân dân phường PQ trình bày:***

Việc đăng ký kết hôn vào năm 1992 của UBND xã PQ (nay là UBND phường PQ) đối với ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L: Đây là vấn đề lịch sử để lại, UBND phường PQ chỉ căn cứ vào phiếu lấy ý kiến của người biết việc của ông Đồng Văn B, Huỳnh Tấn D (nguyên Công chức Tư pháp – Hộ tịch xã PQ giai đoạn 1992 - 2002), ông Thiều Quang V (nguyên Chủ tịch UBND xã PQ giai đoạn 1992 – 2002), ông Huỳnh Tấn L (nguyên Phó Chủ tịch UBND xã PQ giai đoạn 1992 – 2002). Về căn cứ pháp lý để thực hiện kết hôn cho ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L vào năm 1992 là căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Nghị định số 04/CP ngày 16/01/1961 của Hội đồng Chính Phủ. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét giải quyết theo quy định.

**** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Xuân L trình bày:***

Bà Nguyễn Thị Xuân L và ông Nguyễn Tấn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, và có cùng nhau ký tên vào sổ ghi đó tại Ủy ban nhân dân xã PQ, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, cũng như bà L có vài lần đến Ủy ban xã làm giấy tờ, giấy khai sinh cho con chung là cháu Nguyễn Thị Mỹ D và cũng lại ký tên vào sổ mà cán bộ đưa ra.

Do thời gian quá lâu, cũng như theo thông lệ là cán bộ Ủy ban đưa sổ ra yêu cầu dân ký thì người dân trong đó có bà L tin tưởng ký vào chứ không yêu cầu cán bộ cho xem trang bìa là sổ gì, vì thế trong các bản khai của bà L trước đây mà ông N dùng làm căn cứ gởi cho Tòa thì bà khẳng định là chưa chính xác do nay bà đã lớn tuổi sức khỏe đã giảm sút nhiều lúc nhớ lúc quên. Do đó, kính đề nghị Tòa án nhân dân, tỉnh Quảng Ngãi xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

**Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:*

- *Về tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng Hành chính từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa sơ thẩm.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính tuyên chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Tấn N. Về án phí tuyên theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người bị kiện UBND thị xã ĐP, UBND phường PQ, người bảo vệ quyền và lợi ích của UBND thị xã ĐP có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 157, Điều 158 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự nêu trên.

[1.2] Về đối tượng, thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 12/4/2022, ngày 15/7/2022 ông Nguyễn Tấn N có đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố hành vi hành chính của UBND xã PQ về việc tự đăng ký kết hôn cho ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L và ghi vào sổ kết hôn số: 10 ngày 30/3/1992 là hành vi hành chính trái pháp luật.

- Tuyên bố hành vi hành chính của UBND phường PQ về việc cấp trích lục kết hôn số: 293/TLKH – BS, ngày 14/10/2019 là hành vi hành chính trái pháp luật.

- Tuyên bố hành vi hành chính của UBND thị xã ĐP về việc không thu hồi, hủy bỏ trích lục kết hôn số: 293/TLKH – BS, ngày 14/10/2019 do UBND phường PQ cấp cho ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L là hành vi hành chính trái pháp luật.

- Buộc UBND thị xã ĐP phải thu hồi, hủy bỏ trích lục kết hôn số: 293/TLKH -BS, ngày 14/10/2019 giữa ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L do UBND phường PQ cấp.

- Buộc UBND thị xã ĐP phải xóa bỏ thông tin kết hôn giữa ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L tại sổ đăng ký kết hôn năm 1992 của UBND xã PQ (nay là phường PQ) đang được lưu giữ tại UBND huyện Đức Phổ (nay là thị xã ĐP).

Đây là hành vi hành chính diễn ra trong lĩnh vực quản lý hộ tịch, người khởi kiện có quyền khởi kiện theo Điều 115 của Luật Tổ tụng hành chính; thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30, khoản 3, 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính; thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Xét tính hợp pháp, có căn cứ của hành vi hành chính do Ủy ban nhân dân phường PQ thực hiện về việc đăng ký kết hôn và cấp trích lục kết hôn đối với ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L:

[2.1] Về thẩm quyền đăng ký và cấp trích lục kết hôn: Căn cứ Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: “Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định. Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở ngoài nước do cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận”; Điều 7 của Luật Hộ tịch: Thẩm quyền đăng ký hộ tịch: “1. Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký hộ tịch trong các trường hợp sau: a) Đăng ký sự kiện hộ tịch quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 3 của Luật này cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước”.

Đối chiếu với Sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn của UBND xã PQ quyển số 01 lập năm 1992, tại cột thứ tự số 10 thể hiện việc ghi đăng ký kết hôn ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L, trên cơ sở Sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn nêu trên, UBND xã PQ đã cấp trích lục kết hôn số 293/TLKH-BS ngày 14/10/2019. Do đó, xét về thẩm quyền đăng ký kết hôn, cấp trích lục đăng ký kết hôn, UBND xã PQ (nay là phường PQ) đã thực hiện đúng thẩm quyền.

[2.2] Về nội dung: Căn cứ vào nội dung trình bày của các đương sự và tài liệu trong hồ sơ thể hiện: Ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L đều thừa nhận có sống chung từ năm 1992 đến năm 1995, có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Mỹ D (sinh năm: 1993); tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Xuân L trình bày, bà với ông Nguyễn Tấn N có đăng ký kết hôn tại UBND xã PQ (nay là phường PQ) nhưng ông Nguyễn Tấn N cho rằng ông bà chưa từng đến UBND

xã PQ đăng ký kết hôn, cũng không cùng ký tên trong Sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn của UBND xã PQ quyền số 01 lập năm 1992 nên không có giấy chứng nhận kết hôn. Mặt khác, đối chiếu với các lời khai của bà Nguyễn Thị Xuân L vào ngày 05/3/2021: “Tôi và ông N tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện vào tháng 3/1992, có tổ chức đám cưới tại thị trấn Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Sau đó, tôi và ông N có về nhà ông N tại xã PQ, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi để ra mắt họ hàng. Sau khi kết hôn, tôi và ông N sống chung với nhau tại phường 11, Quận QV, Thành phố Hồ Chí Minh. Cùng năm 1992 trong lúc tôi ở trong thành phố Hồ Chí Minh thì ông N có về quê và tự đi đăng ký kết hôn cho tôi và ông N tại UBND xã PQ, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi theo giấy chứng nhận kết hôn số 10, ngày 30/3/1992 và cầm giấy chứng nhận kết hôn về đưa cho tôi xem. Chúng tôi không có cùng nhau đến Ủy ban nhân dân để ký giấy chứng nhận kết hôn. Nhưng quá trình lưu giữ tôi đã làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn”; ngày 03/12/2021: “Tôi và ông Nguyễn Tấn N có đăng ký kết hôn tại UBND xã PQ và ký tên vào sổ đăng ký, nhưng chúng tôi không cùng nhau đến Ủy ban nhân dân xã ký. Do lúc đó tôi ở trong thành phố nên ông N ký trước. Đến năm 1994 sau khi sinh con thì tôi về quê đăng ký khai sinh cho con tôi và ký vào sổ đăng ký kết hôn sau, lúc này ông N đang ở trong Thành phố Hồ Chí Minh” và ngày 07/02/2022: “Tôi và ông Nguyễn Tấn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, có ký tên vào sổ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PQ, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 10, ngày 30/3/1992)”. Đồng thời, sau khi ông Nguyễn Tấn N có đơn khiếu nại về việc bà Nguyễn Thị Xuân L khởi kiện ly hôn, chia tài sản chung với ông N tại Tòa án nhân dân thành phố TA, tỉnh Bình Dương thì tại bản trình bày của bà L tại Tòa án nhân dân thành phố TA, bà nêu rằng: Tôi với ông N có cùng nhau ký tên vào sổ gì đó tại UBND xã PQ, tôi có vài lần đến UBND xã làm giấy tờ, khai sinh cho con là Nguyễn Thị Mỹ D và ký vào sổ cán bộ đưa ra. Lời khai trước đây của tôi là không chính xác.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, UBND phường PQ là cơ quan thực hiện đăng ký, cấp trích lục kết hôn đối với ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L thì cho rằng trường hợp của ông N và bà L là do yếu tố lịch sử để lại, thời điểm thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn của UBND xã PQ quyền số 01 lập năm 1992 là do Cán bộ Tư pháp – Hộ tịch ông Đồng Văn B thực hiện. Đối chiếu với lời trình bày của ông Đồng Văn B tại Phiếu lấy ý kiến người biết việc vào ngày 17/7/2020, biên bản làm việc với Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 05/9/2023, thể hiện, ông là cá nhân trực tiếp tiếp nhận các thông tin kết hôn của công dân tại xã PQ giai đoạn 1992-2002, đối với trường hợp của ông Nguyễn Tấn N, bà Nguyễn Thị Xuân L, do ông tin tưởng ông Nguyễn Tấn Đ (cha ruột ông Nguyễn Tấn N, lúc đó đang giữ chức vụ Chủ tịch UBNDTTQ Việt Nam xã PQ) nên ông tiếp nhận thông tin từ ông Nguyễn Tấn Đ cung cấp (như Giấy chứng minh thư bản gốc của ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L, ngoài ra không tiếp nhận nội dung nào khác, tài liệu nào khác) từ đó ghi đăng ký kết hôn cho ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L tại Sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn của UBND xã PQ, quyền số 01 lập năm 1992 mà không có mặt ông N, bà L, việc ký vào sổ tại mục

“Chữ ký vợ chồng” ghi “Nam”, “Lộc” thời điểm ông ghi đăng ký chưa có, tại sao hiện nay có thể hiện chữ ký của ông N, bà L tại Sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn thì ông không biết.

Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 tại Điều 6: “Việc kết hôn do nam nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở”; Điều 9 “Việc kết hôn vi phạm một trong các Điều 5, 6, 7 của Luật này là trái pháp luật”. Nghị định số 4/CP ngày 16/01/1961 của Chính Phủ về Ban hành điều lệ đăng ký hộ tịch tại Điều 9 quy định: “Muốn xin đăng ký kết hôn, nam và nữ phải khai với Ủy ban hành chính những điểm sau: Ý định kết hôn; Có đủ các điều kiện để kết hôn theo luật định; Đề nghị ngày đăng ký kết hôn; Ủy ban hành chính cơ sở phải thẩm tra lời khai, và khi xét thấy hai bên nam nữ có đủ điều kiện hợp pháp để kết hôn, thì đăng ký kết hôn vào ngày do Ủy ban hành chính và đương sự định; Trước khi công nhận và đăng ký, Ủy ban hành chính nhắc nhở cho hai bên rõ nghĩa vụ và quyền lợi của vợ chồng như đã quy định trong Luật Hôn nhân và gia đình.”

Đồng thời, theo quy định tại Mục C khoản 3 Thông tư số 05-NV ngày 21/01/1961 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Điều lệ đăng ký hộ tịch, cụ thể:

“3. Khai xin đăng ký kết hôn: Quy định cả đôi nam nữ cũng phải đến trụ sở Ủy ban hành chính khai xin đăng ký kết hôn là để đảm bảo thực hiện nguyên tắc tự do kết hôn. Trường hợp một trong hai người không thể đến khai được mà có lý do chính đáng thì có thể gửi thư để khai, chữ ký phải được Ủy ban hành chính nơi người ấy hiện cư trú nhận thức.

Nếu Ủy ban hành chính nhận thấy việc xin kết hôn có đủ điều kiện do luật định thì có thể cho đăng ký ngay. Nếu xét thấy có điểm nào chưa rõ ràng, Ủy ban hành chính sẽ điều tra thêm. Chỉ sau khi biết rõ việc kết hôn có đủ điều kiện, Ủy ban hành chính mới quyết định cho đăng ký. Từ nay bãi bỏ hình thức yết thị lời khai xin đăng ký kết hôn.

Việc khai xin đăng ký kết hôn không phải là một điều kiện ràng buộc đôi nam nữ phải kết hôn với nhau. Sau khi khai, nếu một trong hai người thay đổi ý kiến, không đồng ý lấy nhau nữa, Ủy ban sẽ hủy bỏ việc khai ấy đi. Việc kết hôn chỉ thành chính thức kể từ khi được Ủy ban hành chính công nhận và đăng ký vào sổ”.

Như vậy, đối với ông Nguyễn Tấn N, bà Nguyễn Thị Xuân L, vào thời điểm UBND xã PQ tiến hành ghi đăng ký kết hôn tại Sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn quyển số 01 lập năm 1992, cán bộ Tư pháp – Hộ tịch UBND xã PQ biết rõ ông N, bà L không đến UBND xã để đăng ký kết hôn nhưng UBND xã PQ không làm việc trực tiếp với ông N, bà L về trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn mà tiếp nhận thông tin đăng ký kết hôn từ cha ông Nguyễn Tấn N là không đúng trình tự thủ tục kết hôn. Mặt khác, căn cứ Bản kết luận giám định số 479/KL-KTHS ngày 04/5/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi thể hiện, kết luận giám định chữ ký “Nam” tại mục chữ ký của vợ, chồng (cột thứ tự 10) trong sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã PQ lập năm 1992 là không phải do ông N ký, viết ra. Như vậy, không có căn cứ chứng minh ông

N có đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị Xuân L tại UBND xã PQ vào năm 1992, phù hợp với lời trình bày của ông N trong quá trình giải quyết vụ án, phù hợp với nội dung trình bày của ông Đồng Văn B - cán bộ Tư pháp – Hộ tịch thời điểm 1992-2002, là thời điểm ghi đăng ký kết hôn vào sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn không có mặt ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L. Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, các đương sự UBND phường PQ, UBND thị xã ĐP không có ý kiến về nội dung kết luận giám định số 479; chỉ có bà L không đồng ý đối với kết luận này nhưng không đề nghị giám định lại, cũng không yêu cầu giám định chữ ký của bà.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy, về trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn của UBND xã PQ (nay là phường PQ) là không đúng quy định theo Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Xuân L cho rằng: Ông N phải đăng ký kết hôn mới khai sinh cho con là cháu Nguyễn Thị Mỹ D nhưng ông lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông N xuất trình giấy chứng nhận kết hôn để đăng ký khai sinh cho con. Tại Biên bản làm việc ngày 05/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với UBND phường PQ, UBND phường cũng xác định không có tài liệu hồ sơ về nội dung này. Theo quy định tại khoản 2 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trường hợp kết hôn vi phạm Điều 8, trường hợp có sai sót về trình tự thủ tục không xem là kết hôn trái pháp luật nếu không trái Điều 5, 6, 7 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Tuy nhiên, ông N không ký vào sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn quyển số 01 lập năm 1992, không có căn cứ chứng minh ông N tự nguyện kết hôn với bà L, việc vào sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 1992 do UBND xã PQ thực hiện là vi phạm về trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn. Sau năm 1995 ông N kết hôn với người khác nên không thể áp dụng Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 để giải quyết.

Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận các ý kiến trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Xuân L.

Do việc đăng ký kết hôn giữa ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L vào năm 1992 là không đúng quy định của pháp luật nên việc vào ngày 14/10/2019, UBND xã PQ cấp Trích lục kết hôn giữa bà L với ông Nguyễn Tấn N tại Trích lục kết hôn số 293/TLKH-BS ngày 14/10/2019 theo đề nghị của bà Nguyễn Thị Xuân L cũng không đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, xét thấy ông Nguyễn Tấn N yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính của UBND xã PQ (nay là phường PQ) về việc tự đăng ký kết hôn, cấp Trích lục đăng ký kết hôn giữa ông và bà Nguyễn Thị Xuân L là hành vi hành chính trái pháp luật là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét tính hợp pháp và có căn cứ về hành vi hành chính của UBND thị xã ĐP về việc không thu hồi, hủy bỏ trích lục kết hôn số: 293/TLKH – BS, ngày 14/10/2019 giữa ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Do không đồng ý với hành vi đăng ký kết hôn, cấp trích lục đăng ký kết hôn giữa ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L của UBND xã PQ nên ông N đã có đơn khiếu nại đề nghị UBND thị xã ĐP thu hồi, hủy bỏ trích lục kết hôn số 293/TLKH-BS ngày 14/10/2019 và xóa bỏ thông tin đăng ký kết hôn trong Sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn. Xét thấy, quá trình giải quyết đơn của ông Nguyễn Tấn N, UBND thị xã ĐP chỉ căn cứ vào lời khai của ông N, bà L mà không tiến hành xác minh, làm việc với cá nhân, tổ chức đăng ký kết hôn từ đó kết luận không có đủ cơ sở để thu hồi, hủy bỏ trích lục kết hôn số: 293/TLKH – BS, ngày 14/10/2019 giữa ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, ông Nguyễn Tấn N yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính nêu trên của UBND thị xã ĐP là trái pháp luật là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Nhận thấy, hành vi hành chính nêu trên của UBND phường PQ, UBND thị xã ĐP là không đúng quy định của pháp luật. Do đó, ông Nguyễn Tấn N yêu cầu buộc UBND thị xã ĐP phải thu hồi, hủy bỏ trích lục kết hôn số: 293/TLKH -BS, ngày 14/10/2019 giữa ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L do UBND phường PQ cấp; buộc UBND thị xã ĐP xóa bỏ thông tin kết hôn giữa ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L tại sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 1992 của UBND xã PQ (nay là phường PQ) đang được lưu giữ tại UBND huyện Đức Phổ (nay là thị xã ĐP) là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn N.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định trên, đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí, chí phí tố tụng:

- Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn N được Hội đồng xét xử chấp nhận nên buộc UBND phường PQ, UBND thị xã ĐP phải chịu án phí hành chính theo quy định.

- Về chi phí giám định: Về chi phí giám định là 3.000.000đồng theo đơn yêu cầu của ông Nguyễn Tấn N. Ông N đã nộp và chi phí xong. Tại Bản kết luận giám định số 479/KL-KTHS ngày 04/5/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi thể hiện, kết luận giám định chữ ký “Nam” tại mục chữ ký của vợ, chồng (cột thứ tự 10) trong sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã PQ lập năm 1992 là không phải do ông N ký, viết ra và yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn N được Hội đồng xét xử chấp nhận nên người bị kiện UBND phường PQ, UBND thị xã ĐP chịu trách nhiệm hoàn trả lại số tiền chi phí yêu cầu giám định cho ông Nguyễn Tấn N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm c khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206, Điều 362,

Điều 363 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 9 của Luật Hộ tịch năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn N về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố hành vi hành chính của UBND xã PQ về việc tự đăng ký kết hôn cho ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L và ghi vào sổ kết hôn số: 10 ngày 30/3/1992 là hành vi hành chính trái pháp luật.

- Tuyên bố hành vi hành chính của UBND phường PQ về việc cấp trích lục kết hôn số: 293/TLKH – BS, ngày 14/10/2019 là hành vi hành chính trái pháp luật.

- Tuyên bố hành vi hành chính của UBND thị xã ĐP về việc không thu hồi, hủy bỏ trích lục kết hôn số: 293/TLKH – BS, ngày 14/10/2019 do UBND xã PQ cấp cho ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị Xuân L là hành vi hành chính trái pháp luật.

- Buộc UBND thị xã ĐP phải thu hồi, hủy bỏ trích lục kết hôn số: 293/TLKH -BS, ngày 14/10/2019 giữa ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L do UBND phường PQ cấp.

- Buộc UBND thị xã ĐP phải xóa bỏ thông tin kết hôn giữa ông Nguyễn Tấn N với bà Nguyễn Thị Xuân L tại sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 1992 của UBND xã PQ (nay là phường PQ) đang được lưu giữ tại UBND huyện Đức Phổ (nay là thị xã ĐP).

2. Về án phí: Ủy ban nhân dân phường PQ, UBND thị xã ĐP, mỗi đương sự phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

3. Về chi phí giám định: Ủy ban nhân dân phường PQ, Ủy ban nhân dân thị xã ĐP mỗi đương sự phải hoàn trả chi phí giám định là 1.500.000 đồng cho ông Nguyễn Tấn N.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Cục THADS sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Hoàng Thị Mai Hạnh

